



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản pháp lý liên  
quan đến thành lập  
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 8 tháng 7 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/4/2017)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

200 Nguyễn Sơn  
Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc   
  
Đương Tri Thanh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## **Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

### ***Trích trước chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh***

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 565.523 triệu VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2017 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.038.538 triệu VND). Việc ghi nhận khoản trích trước chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá dự kiến phát sinh trong tương lai này không phù hợp với các quy định về hạch toán chênh lệch tỷ giá của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Do việc trích trước chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh trong tương lai này, tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí phải trả và chi phí tài chính bị ghi nhận thừa, lợi nhuận thuần sau thuế và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận thiếu cùng một khoản là 565.523 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.038.538 triệu VND).

## **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong phần Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-057/2017-a



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2017

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>11.393.416.097.276</b>	<b>12.913.003.969.618</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>2.436.307.260.717</b>	<b>904.706.473.646</b>
Tiền	111		1.139.949.760.717	904.706.473.646
Các khoản tương đương tiền	112		1.296.357.500.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.402.220.602.717</b>	<b>11.413.000.962.136</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.351.057.545.082	2.327.509.439.324
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	5.646.886.314.223	8.705.721.445.923
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	427.617.963.452	403.918.226.540
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(23.341.220.040)	(24.148.149.651)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>266.903.881.798</b>	<b>328.057.465.032</b>
Hàng tồn kho	141		320.658.881.798	328.057.465.032
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.755.000.000)	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>287.984.352.044</b>	<b>267.239.068.804</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	159.541.225.285	90.191.771.416
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68.778.271.016	117.382.441.645
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(a)	59.664.855.743	59.664.855.743

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>72.595.638.800.406</b>	<b>74.119.669.929.033</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.742.488.847.007</b>	<b>4.498.710.626.765</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	3.586.295.821.728	2.435.873.162.405
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	2.156.193.025.279	2.062.837.464.360
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.703.620.011.397</b>	<b>59.299.658.158.742</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	18.086.170.701.017	19.126.180.275.847
<i>Nguyên giá</i>	222		33.672.068.437.641	33.684.529.254.219
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15.585.897.736.624)	(14.558.348.978.372)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	38.527.955.605.991	40.074.687.176.382
<i>Nguyên giá</i>	225		53.401.918.922.629	53.403.999.739.544
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(14.873.963.316.638)	(13.329.312.563.162)
Tài sản cố định vô hình	227	15	89.493.704.389	98.790.706.513
<i>Nguyên giá</i>	228		434.739.595.261	434.956.186.461
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(345.245.890.872)	(336.165.479.948)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>196.652.961.204</b>	<b>200.604.209.687</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	196.652.961.204	200.604.209.687
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>4.930.934.226.110</b>	<b>5.005.330.637.550</b>
Đầu tư vào công ty con	251		4.180.976.173.742	4.175.847.768.900
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.423.461.764.579	1.436.433.935.387
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		191.211.140.573	191.211.140.573
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(864.714.852.784)	(798.162.207.310)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.021.942.754.688</b>	<b>5.115.366.296.289</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	4.764.346.655.515	4.837.450.073.711
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		257.596.099.173	277.916.222.578
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>83.989.054.897.682</b>	<b>87.032.673.898.651</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>67.516.583.307.045</b>	<b>70.730.734.200.195</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.359.620.263.010</b>	<b>20.403.508.283.619</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	8.412.814.974.839	8.937.092.231.773
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147.809.002.765	157.307.491.328
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	20(b)	66.223.312.148	66.819.359.706
Phải trả người lao động	314		709.300.948.691	869.056.989.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.498.682.310.396	2.405.155.384.901
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	653.996.020.651	558.827.531.007
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	766.884.455.900	661.195.789.034
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	10.618.997.653.353	6.686.028.787.358
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		484.911.584.267	62.024.718.797
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.156.963.044.035</b>	<b>50.327.225.916.576</b>
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	619.255.379.019	806.680.510.442
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	41.537.707.665.016	49.520.545.406.134
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>16.472.471.590.637</b>	<b>16.301.939.698.456</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>16.472.471.590.637</b>	<b>16.301.939.698.456</b>
Vốn cổ phần	411	26	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.907.652.624.859	1.737.120.732.678
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.286.543.955.972	33.863.809.923
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		621.108.668.887	1.703.256.922.755
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>83.989.054.897.682</b>	<b>87.032.673.898.651</b>

Ngày 9 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>31.096.242.813.027</b>	<b>28.307.998.506.168</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>28</b>	<b>263.273.714.792</b>	<b>203.640.973.664</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>30.832.969.098.235</b>	<b>28.104.357.532.504</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>26.522.901.319.963</b>	<b>23.563.640.209.331</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>4.310.067.778.272</b>	<b>4.540.717.323.173</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	620.362.745.172	634.924.395.654
Chi phí tài chính	22	30	1.645.331.616.509	1.962.417.910.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		727.394.656.638	621.099.547.618
Chi phí bán hàng	25	31	2.091.938.218.359	2.072.731.286.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	618.446.876.339	597.125.903.155
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>574.713.812.237</b>	<b>543.366.618.415</b>
Thu nhập khác	31	33	160.324.577.377	744.710.971.053
Chi phí khác	32	34	109.436.427.941	2.994.189.793
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>50.888.149.436</b>	<b>741.716.781.260</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>625.601.961.673</b>	<b>1.285.083.399.675</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>36</b>	<b>4.493.292.786</b>	<b>3.756.511.049</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>621.108.668.887</b>	<b>1.281.326.888.626</b>

Ngày 9 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồ Xuân Tâm  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND Đã phân loại lại</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>625.601.961.673</b>	<b>1.285.083.399.675</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	2.590.553.830.979	2.350.007.245.860
Các khoản dự phòng	03	119.500.715.863	160.621.666.326
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(41.547.216.443)	534.906.584.022
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(380.805.001.401)	(404.394.458.754)
Chi phí lãi vay	06	727.394.656.638	621.099.547.618
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.640.698.947.309</b>	<b>4.547.323.984.747</b>
Biến động các khoản phải thu	09	2.093.265.258.580	(1.253.315.013.160)
Biến động hàng tồn kho	10	27.718.706.639	(44.547.582.261)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	580.344.156.545	1.664.713.645.495
Biến động chi phí trả trước	12	3.753.964.327	(146.561.931.564)
		<b>6.345.781.033.400</b>	<b>4.767.613.103.257</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(747.011.096.793)	(690.182.170.099)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.689.911.236)	(11.860.732.493)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.571.080.025.371</b>	<b>4.065.570.200.665</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(406.481.388.159)	(4.290.056.060.725)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.420.858.647	142.103.353.968
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(9.687.004.842)	(106.848.327.895)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	2.915.300.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	361.111.185.072	519.606.103.074
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(53.636.349.282)</b>	<b>(3.732.279.631.578)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND Đã phân loại lại
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	4.889.836.412.751	8.521.563.948.506
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.614.731.317.050)	(7.002.372.675.802)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.264.618.499.393)	(2.632.635.949.201)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.989.513.403.692)</b>	<b>(1.113.444.676.497)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>1.527.930.272.397</b>	<b>(780.154.107.410)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	904.706.473.646	2.056.061.892.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.670.514.674	550.969.892
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 7</b>	<b>2.436.307.260.717</b>	<b>1.276.458.754.961</b>

Ngày 9 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 17.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Tọa chỉ Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Công ty bay dịch vụ hàng không
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Indonesia

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 6.787 nhân viên (1/1/2017: 7.064 nhân viên).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, hàng hóa, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

**(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay**

Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

**(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay**

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh 3(d)).

**(j) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 (“Quyết định 3207”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Nghĩa vụ hoàn trả máy bay***

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

**(m) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng của những biến động mang tính thời vụ như nhu cầu đi lại trong các dịp nghỉ lễ mà hầu hết các dịp nghỉ lễ này diễn ra trong nửa đầu của năm. Do đó doanh thu của Tổng Công ty trong nửa đầu năm sẽ thường cao hơn trong nửa cuối năm.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực hiện có thể khác so với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Tổng Công ty không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản mục bất thường**

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích trước chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 565.523 triệu VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2017.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	13.668.478.757	11.965.412.532
Tiền gửi ngân hàng	1.000.607.321.437	782.033.828.460
Tiền đang chuyển	125.673.960.523	110.707.232.654
Các khoản tương đương tiền	1.296.357.500.000	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>2.436.307.260.717</b>	<b>904.706.473.646</b>
	<hr/>	<hr/>

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.684.769.643.688	1.608.280.934.139
Phải thu từ các hãng hàng không Interlines khác	99.881.204.070	68.518.579.789
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	230.390.565.486	204.194.492.415
Phải thu cho thuê máy bay	76.797.134.717	78.156.868.251
Phải thu ngắn hạn khác	259.218.997.121	368.358.564.730
	<hr/>	<hr/>
	<b>2.351.057.545.082</b>	<b>2.327.509.439.324</b>
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	51.783.667.677	95.496.296.487
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	59.829.349.325
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	28.531.399.415	35.640.125.708
	<b>80.315.067.092</b>	<b>190.965.771.520</b>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

**9. Trả trước cho người bán**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước tiền mua máy bay	3.953.045.030.539	6.297.593.700.882
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.064.128.706.870	1.799.799.981.195
Trả trước tiền thuê máy bay	534.108.401.407	445.604.170.216
Trả trước khác	95.604.175.407	162.723.593.630
	<b>5.646.886.314.223</b>	<b>8.705.721.445.923</b>
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền mua máy bay	3.586.295.821.728	2.435.873.162.405
	<b>9.233.182.135.951</b>	<b>11.141.594.608.328</b>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi	40.897.514.015	5.065.893.185
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	22.525.534.695	38.878.381.671
Tài sản đã giao cho công ty con	27.722.632.154	27.722.632.154
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	17.074.512.586	29.930.928.493
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	151.568.765.865	171.997.542.750
Phải thu khác	167.829.004.137	130.322.848.287
	<b>427.617.963.452</b>	<b>403.918.226.540</b>

(\*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.010.665.861.767	1.947.656.234.008
Đặt cọc và phải thu khác	145.527.163.512	115.181.230.352
	<b>2.156.193.025.279</b>	<b>2.062.837.464.360</b>

**(c) Phải thu khác từ các bên liên quan**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	18.594.002.426	16.372.347.395
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	30.304.653.697	37.285.109.751
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	17.074.512.586	29.930.928.493
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.307.328.286	431.876.460.454
	<b>497.280.496.995</b>	<b>515.464.846.093</b>

(\*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	30/6/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Nợ quá hạn</b>				
Đại lý Global Flight	2 năm	2.835.590.142	(2.835.590.142)	-
Các đối tượng khác	8 tháng - 19 năm	22.114.407.116	(20.505.629.898)	1.608.777.218
		<u>24.949.997.258</u>	<u>(23.341.220.040)</u>	<u>1.608.777.218</u>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (23.341.220.040)

	Thời gian quá hạn	1/1/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Nợ quá hạn</b>				
Đại lý Global Flight	1 - 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)	-
Đại lý BSP Pháp Consult	6 tháng - 3 năm	87.313.766	(87.313.766)	-
Các đối tượng khác	2 tháng - 19 năm	22.212.413.746	(20.435.761.856)	1.776.651.890
		<u>25.924.801.541</u>	<u>(24.148.149.651)</u>	<u>1.776.651.890</u>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (24.148.149.651)

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	125.666.800	-
Nguyên vật liệu	249.289.509.646	(53.755.000.000)	264.788.041.104	-
Công cụ và dụng cụ	52.048.344.941	-	50.498.219.653	-
Hàng hóa kho bảo thuế	19.321.027.211	-	12.645.537.475	-
	<b>320.658.881.798</b>	<b>(53.755.000.000)</b>	<b>328.057.465.032</b>	<b>-</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 71.953 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2017: không có) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	31.422.795.360.939	489.052.685.856	1.258.756.124.368	162.764.192.775	249.295.560.493	101.865.329.778	33.684.529.254.219
Tăng trong kỳ	-	-	7.709.060.000	2.976.150.000	4.867.867.315	-	15.553.077.315
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	857.354.842	-	-	-	-	857.354.842
Điều chỉnh nguyên giá	(19.320.686.287)	-	-	20.318.182	-	(513.563.503)	(19.813.931.608)
Thanh lý và xóa sổ	-	(42.521.964)	(823.253.477)	(4.079.901.321)	(4.111.640.365)	-	(9.057.317.127)
Phân loại lại	-	-	11.496.669.498	-	-	(11.496.669.498)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.403.474.674.652</b>	<b>489.867.518.744</b>	<b>1.277.138.600.389</b>	<b>161.680.759.636</b>	<b>250.051.787.443</b>	<b>89.855.096.777</b>	<b>33.672.068.437.641</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	13.290.786.782.996	130.200.424.128	833.984.300.795	121.436.680.759	155.361.491.375	26.579.298.319	14.558.348.978.372
Khấu hao trong kỳ	948.798.451.890	10.658.582.790	21.652.834.751	3.622.642.955	19.107.938.139	32.765.624.854	1.036.606.075.379
Thanh lý và xóa sổ	-	(42.521.954)	(823.253.477)	(4.079.901.321)	(4.111.640.365)	-	(9.057.317.127)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.239.585.234.886</b>	<b>140.816.484.954</b>	<b>854.813.882.069</b>	<b>120.979.422.393</b>	<b>170.357.789.149</b>	<b>59.344.923.173</b>	<b>15.585.897.736.624</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	18.132.008.577.943	358.852.261.738	424.771.823.573	41.327.512.016	93.934.069.118	75.286.031.459	19.126.180.275.847
Số dư cuối kỳ	17.163.889.439.766	349.051.033.790	422.324.718.320	40.701.337.243	79.693.998.294	30.510.173.604	18.086.170.701.017

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 1.136.075 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 1.020.931 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ nhượng bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.487.590 triệu VND (1/1/2017: không có).

Trong kỳ chi phí vay được vốn hóa trong tài sản cố định hữu hình tương đương 1.682 triệu VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 40.805 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.959.046 triệu VND (1/1/2017: 12.964.972 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	53.403.999.739.544
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	(2.080.816.915)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	53.401.918.922.629
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	13.329.312.563.162
Khấu hao trong kỳ	1.544.650.753.476
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	14.873.963.316.638
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	40.074.687.176.382
Số dư cuối kỳ	38.527.955.605.991
	<hr/>

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 24(b)(ii)).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	60.970.556.541	373.985.629.920	434.956.186.461
Thanh lý và xóa sổ	-	(216.591.200)	(216.591.200)
Số dư cuối kỳ	60.970.556.541	373.769.038.720	434.739.595.261
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	336.165.479.948	336.165.479.948
Khấu hao trong kỳ	-	9.297.002.124	9.297.002.124
Thanh lý và xóa sổ	-	(216.591.200)	(216.591.200)
Số dư cuối kỳ	-	345.245.890.872	345.245.890.872
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	60.970.556.541	37.820.149.972	98.790.706.513
Số dư cuối kỳ	60.970.556.541	28.523.147.848	89.493.704.389

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 283 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 279 tỷ VND).

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Dự án 10 A350 ký năm 2007	157.150.851.150	171.315.035.746
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	-	868.079.945
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	-	19.156.657.493
Dự án đầu tư hệ thống quản lý và phân phối giá cước	11.059.324.439	-
Các dự án khác	28.442.785.615	9.264.436.503
	196.652.961.204	200.604.209.687

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 78.312 triệu VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 80.145 triệu VND).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Giá gốc VND	30/6/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	-	632.874.337.037	(632.874.337.037)	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.060.071.173.442	-	1.113.368.119.934	1.060.071.173.442	-	1.070.566.686.242
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	550.000.000.000	-	709.495.926.023	544.871.595.158	-	586.837.417.689
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.168.457.481.000	1.298.754.282.465	-	1.222.724.542.000
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	76.681.443.874	-	422.663.773.500	76.681.443.874	-	445.705.069.500
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	161.710.883.252	85.448.232.000	-	124.048.699.766
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.663.096.177	34.291.876.611	-	36.881.986.681
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	33.214.481.227	31.104.412.000	-	35.712.371.360
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	170.457.458.277	56.704.230.000	-	183.136.904.378
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	42.572.832.329	28.789.775.380	-	45.783.986.736
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	-	101.787.840.000	61.718.971.771	-	90.410.269.950
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	21.586.354.397	6.752.746.893	-	16.459.410.434
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	6.796.420.127	5.370.011.203	-	6.935.144.366
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	2.414.681.066	-	5.306.523.894	2.414.681.066	-	4.631.205.429
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	313.510.806.039	250.000.000.000	-	301.368.766.753
	<b>4.180.976.173.742</b>	<b>(632.874.337.037)</b>	<b>4.305.591.996.176</b>	<b>4.175.847.768.900</b>	<b>(632.874.337.037)</b>	<b>4.171.202.461.284</b>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá gốc VND	30/6/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	(231.840.515.747)	636.654.495.344	868.495.011.091	(165.287.870.273)	703.207.140.818
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	739.071.883.608	456.866.046.661	-	743.791.339.872
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	22.812.300.000	-	32.986.800.000	22.812.300.000	-	33.736.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	-	146.574.301.500	82.094.241.772	-	153.679.439.100
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	6.166.335.863	-	6.166.335.863
	1.423.461.764.579	(231.840.515.747)	1.561.453.816.315	1.436.433.935.387	(165.287.870.273)	1.640.580.755.653
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
	191.211.140.573	-	191.211.140.573	191.211.140.573	-	191.211.140.573
	5.795.649.078.894	(864.714.852.784)	6.058.256.953.064	5.803.492.844.860	(798.162.207.310)	6.002.994.357.510

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và các khoản đầu tư tăng thêm sau thời điểm cổ phần hóa.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.



## Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Địa chỉ	30/6/2017			1/1/2017			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
<b>Công ty con</b>								
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	22.044.981	68,85%	68,85%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13%	55,13%	14.425.401	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	7.200.405	60,10%	60,10%	7.200.405	60,10%	60,10%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		55,00%	55,00%		55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00%	51,00%		51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam		65,05%	65,05%		65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	178.935	89,47%	89,47%	178.935	89,47%	89,47%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất
<b>Công ty liên kết</b>								
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia		49,00%	49,00%		49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,48%	32,48%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11%	36,07%	1.085.405	36,07%	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	71.689.705.733	78.721.654.334
Chi phí bảo hiểm trả trước	78.543.638.982	213.851.555
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.307.880.570	11.256.265.527
	<hr/>	<hr/>
	159.541.225.285	90.191.771.416

(\*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí sửa chữa lớn động cơ VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay VND</b>	<b>Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy hay VND</b>	<b>Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.978.804.778.027	20.321.216.059	2.072.623.021.962	614.747.624.723	150.953.432.940	4.837.450.073.711
Tăng trong kỳ	878.355.290.420	-	-	127.717.252.560	24.902.171.103	1.030.974.714.083
Phân bổ trong kỳ	(770.104.820.898)	(6.112.893.350)	(124.607.822.240)	(142.185.538.874)	(61.067.056.917)	(1.104.078.132.279)
Số dư cuối kỳ	2.087.055.247.549	14.208.322.709	1.948.015.199.722	600.279.338.409	114.788.547.126	4.764.346.655.515

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Chi tiết phải trả người bán**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	6.230.098.168.856	6.441.650.596.415
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.071.272.245.410	1.033.239.312.013
Phải trả người bán và phải trả interline	1.080.561.871.041	1.425.459.974.909
Phải trả thu bán khác	10.736.786.213	18.067.603.935
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	20.145.903.319	18.674.744.501
	8.412.814.974.839	8.937.092.231.773

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh khoản Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	56.218.823.678	49.672.396.892

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.664.855.743	-	-	59.664.855.743

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Bù trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.102.483.250	24.631.300.367	(22.650.028.147)	-	4.083.755.470
Thuế thu nhập cá nhân	56.856.208.440	331.620.031.349	(336.669.775.257)	-	51.806.464.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	4.493.292.786	-	(4.493.292.786)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.254.950.008	(4.254.950.008)	-	-
Thuế đất	-	14.310.464.494	(14.310.464.494)	-	-
Thuế nhà thầu	7.860.668.016	67.994.657.051	(65.522.232.921)	-	10.333.092.146
Phí, lệ phí	-	30.010.000	(30.010.000)	-	-
	66.819.359.706	447.334.706.055	(443.437.460.827)	(4.493.292.786)	66.223.312.148

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được trả bởi Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phục vụ chuyến bay	879.119.333.105	931.004.315.786
Chi phí nhiên liệu	297.044.661.023	162.003.519.464
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	853.735.639.880	722.898.386.202
Trích trước chi phí chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	565.522.725.252	-
Chi phí lãi vay	195.157.996.674	214.774.436.829
Chi phí lãi vay vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	11.370.312.320	27.550.523.759
Các khoản trích trước khác	696.731.642.142	346.924.202.861
	<hr/>	<hr/>
	3.498.682.310.396	2.405.155.384.901

**Chi phí phải trả các bên liên quan**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	273.401.042.179	36.383.836.508
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	303.510.727.725	204.579.683.045
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	49.206.576.058	48.540.186.223
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	25.086.267.217	17.199.228.010
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	38.871.766.029	15.937.018.434
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	8.419.117.342	28.839.168.064
	<hr/>	<hr/>
	698.495.496.550	351.479.120.284

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo thỏa thuận.

**22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên	653.996.020.651	558.827.531.007
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	599.597.484.554	523.939.573.606
Phải trả phụ tùng vật tư (**)	56.258.834.226	78.981.016.341
Phải trả khác	111.028.137.120	58.275.199.087
	<hr/>	<hr/>
	766.884.455.900	661.195.789.034

(\*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê, đã hết thời hạn thuê và đã được trả lại cho Tổng Công ty để tiếp tục khai thác.

(\*\*) Phải trả phụ tùng vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm/kỳ nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	311.861.440.231
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	233.816.028.006	411.746.265.177
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78.578.105.189	83.072.805.034
	<hr/>	<hr/>
	619.255.379.019	806.680.510.442

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	6.666.965	14.235.487.984
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	233.816.028.006	411.746.265.177
	<hr/>	<hr/>
	233.822.694.971	425.981.753.161

Khoản phải trả khác cho các công ty liên quan chủ yếu thể hiện quỹ đại tu và tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả theo thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2017		Biến động trong kỳ		30/6/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	
Vay ngắn hạn	-	4.889.836.412.751	(2.203.151.647.352)	4.379.563.676	2.691.064.329.075
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b)(i))	2.109.746.277.624	5.604.675.964.897	(4.411.579.669.698)	(1.504.119.826)	3.301.338.452.997
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 24(b)(ii))	4.576.282.509.734	2.320.590.243.459	(2.264.618.499.393)	(5.659.382.519)	4.626.594.871.281
	6.686.028.787.358	12.815.102.621.107	(8.879.349.816.443)	(2.783.938.669)	10.618.997.653.353

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1.446.068.642.821	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	679.557.595.825	-
Ngân hàng BNP Paribas Việt Nam	USD	115.393.331.534	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	224.867.823.620	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	113.457.145.272	-
Ngân hàng Bangkok	USD	111.719.790.003	-
		2.691.064.329.075	-

Các khoản vay ngắn hạn bằng USD, là khoản vay tín chấp có thời hạn 3 tháng, chịu lãi suất trong kỳ từ 1,8% đến 1,9% một năm.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (i)	16.957.929.913.874	21.391.349.024.555
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	32.507.711.075.420	34.815.225.168.937
	<hr/>	<hr/>
	49.465.640.989.294	56.206.574.193.492
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.927.933.324.278)	(6.686.028.787.358)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	41.537.707.665.016	49.520.545.406.134
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021	124.103.985.547	142.093.338.255
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	7.930.924.300.509	10.671.150.858.757
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	2028	2.228.632.608.681	2.414.134.000.168
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	1.550.402.445.052	1.687.391.675.781
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	USD	2024	1.037.921.111.383	1.108.576.748.353
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2024	89.118.412.427	95.059.639.922
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2024	792.445.617.434	860.594.974.906
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	535.682.070.000	567.941.220.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	2020	99.593.265.201	1.075.785.184.796
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2028	666.057.222.508	710.465.607.496
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	2018	90.348.193.822	128.931.206.986
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	91.523.415.567	106.825.575.211
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	2019	46.931.535.390	58.741.830.064
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2023	76.837.575.193	83.237.575.193
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	2019	21.750.000.000	26.100.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	8.205.395.099	12.446.726.563
Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.567.452.760.061	1.641.872.862.104
			<hr/>	<hr/>
			16.957.929.913.874	21.391.349.024.555
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(3.301.338.452.997)	(2.109.746.277.624)
			<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			13.656.591.460.877	19.281.602.746.931

(\*) Các khoản vay các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 12.959.046 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 12.964.972 triệu VND) (Thuyết minh 13). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm trong kỳ như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng USD: Lãi suất thả nổi;
- Các khoản vay dài hạn bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng VND: Từ 8,6% đến 10,5%.

**(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Citibank	11.131.039.798.357	11.914.382.411.578
Ngân hàng Credit Agricole	3.165.424.530.132	3.724.349.288.555
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.318.047.198.400	2.465.583.917.081
Ngân hàng HSBC	2.333.465.607.513	2.525.551.804.710
Tập đoàn ING	11.272.024.568.018	11.834.176.637.004
Ngân hàng DVB	2.287.709.373.000	2.351.181.110.009
	<b>32.507.711.075.420</b>	<b>34.815.225.168.937</b>

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

*Ngày 30 tháng 6 năm 2017*

	<b>Tổng khoản thanh toán</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>tiền thuê tài chính</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	5.250.486.037.561	623.891.166.280	4.626.594.871.281
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.206.348.263.338	1.474.406.013.467	15.731.942.249.871
Sau 5 năm	12.595.308.153.950	446.134.199.682	12.149.173.954.268
	<b>35.052.142.454.849</b>	<b>2.544.431.379.429</b>	<b>32.507.711.075.420</b>

*Ngày 1 tháng 1 năm 2017*

	<b>Tổng khoản thanh toán</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>tiền thuê tài chính</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.241.601.702	1.627.913.102.574	16.368.328.499.128
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	<b>37.711.448.454.737</b>	<b>2.896.223.285.800</b>	<b>34.815.225.168.937</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.430 triệu USD (1/1/2017: 1.529 triệu USD).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	240.761.346.819	12.544.532.614.598
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.281.326.888.626	1.281.326.888.626
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.017.057.494)	(19.017.057.494)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	1.503.071.177.951	13.806.842.445.730
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	1.737.120.732.678	16.301.939.698.456
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	621.108.668.887	621.108.668.887
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(450.576.776.706)	(450.576.776.706)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	1.907.652.624.859	16.472.471.590.637

(\*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ (dự kiến trong năm 2017).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 30/6/2017 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản			
ANA Holding Inc. (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	7.745.351.469.641	7.128.113.927.186
Trong vòng 2 đến 5 năm	33.489.886.426.856	25.920.920.502.810
Sau 5 năm	49.684.949.093.352	58.157.889.036.967
	90.920.186.989.849	91.206.923.466.963

Các khoản thuê ngoài là các khoản thuê máy may và động cơ: máy bay A321 – 17 chiếc thuê khô, 1 chiếc thuê ướt, máy bay A330 – 7 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 – 5 chiếc thuê khô, máy bay B787 – 4 chiếc thuê khô, máy bay A350 – 7 chiếc thuê khô, động cơ thuê dài hạn – 8 chiếc gồm P733692 (A330), P735095 (A330), P735096 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), A350-Trent 21024 và, A350-Trent 21088, động cơ thuê ngắn hạn – 5 chiếc: A330-PW4170 (735011), A330- (733395), A321-V12178, A321 V13120, A330 (R-565C).

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	2.966.805	51.922.048.705	390.839	6.448.066.606
Đô la Canada (CAD)	169.528	2.969.966.113	245.257	4.149.014.022
Đô la Hồng Kong (KHD)	5.024.145	14.635.333.103	1.168.285	3.431.252.076
Yên Nhật (JPY)	431.094.496	87.512.182.688	240.251.260	47.089.246.960
Won Hàn Quốc (KRW)	3.634.365.155	72.287.522.933	2.871.080.857	54.349.560.623
Ringit Malaysia (MYR)	655.801	3.473.121.037	2.186.188	11.108.019.246
Rúp Nga (RUB)	11.529.194	4.461.797.892	14.613.561	5.553.153.146
Đô la Singapore (SGD)	4.151.849	68.509.666.454	2.273.137	35.867.829.039
Bạt Thái Lan (THB)	15.061.584	10.076.199.482	44.498.988	28.301.356.234
Đô la Đài Loan (TWD)	11.111.074	8.311.083.352	5.415.353	3.834.069.924
Đô la Mỹ (USD)	5.907.978	134.317.870.735	9.992.904	227.488.454.096
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	18.164.935	60.997.851.394	28.270.500	92.670.697.787
Kíp Lào (LAK)	5.166.851	15.500.553	576.000	1.728.000
Bảng Anh (GBP)	902.982	26.730.982.066	430.422	12.054.407.494
Euro (EUR)	6.290.332	163.837.980.240	3.986.053	95.964.236.087
Rupiah Indonesia (IDR)	8.280.229.210	14.159.191.949	5.193.249.616	8.776.591.851
		724.218.298.696		637.087.683.191

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	98.127.455.649	98.127.455.649

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. với tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, còn 7 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b>
	<b>ngày 30/6/2017</b>	<b>ngày 30/6/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý (*)</i>	26.015.953.038.034	23.841.814.670.244
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i>	2.798.725.469.474	2.230.930.403.635
▪ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên</i>	1.396.806.149.343	1.251.796.142.071
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i>	94.301.651.460	81.986.941.140
<b>Doanh thu vận chuyển hàng không</b>	<b>30.305.786.308.311</b>	<b>27.406.528.157.090</b>
▪ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	397.120.973.323	327.579.275.055
▪ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	154.762.106.222	384.668.148.638
▪ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác</i>	218.324.915.409	168.847.411.897
▪ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	20.248.509.762	20.375.513.488
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ</b>	<b>790.456.504.716</b>	<b>901.470.349.078</b>
	<b>31.096.242.813.027</b>	<b>28.307.998.506.168</b>
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ <b>Chiết khấu thương mại</b>	<b>(263.273.714.792)</b>	<b>(203.640.973.664)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>30.832.969.098.235</b>	<b>28.104.357.532.504</b>

(\*) Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý trong kỳ bao gồm 383 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong kỳ hoạt động nhưng không sử dụng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 336 tỷ VND).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	238.041.303.080	360.818.327.441
Cổ tức, lợi nhuận được chia	370.048.114.280	268.163.993.493
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	914.132.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.363.920.814	3.145.337.917
Các khoản khác	2.909.406.998	1.882.604.803
	<b>620.362.745.172</b>	<b>634.924.395.654</b>

**30. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Chi phí lãi vay	727.394.656.638	621.099.547.618
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	142.131.819.035	156.512.227.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	707.662.738.241	1.013.478.920.561
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	66.552.645.474	160.589.655.460
Các chi phí tài chính khác	1.589.757.121	10.737.559.609
	<b>1.645.331.616.509</b>	<b>1.962.417.910.700</b>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Chi phí cho nhân viên	250.542.455.956	277.932.010.404
Chi phí hoa hồng	314.684.682.899	330.778.539.149
Chi phí đặt vé giữ chỗ	724.246.941.084	735.267.697.046
Chi phí bán hàng khác	802.464.138.420	728.753.039.958
	<b>2.091.938.218.359</b>	<b>2.072.731.286.557</b>

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Chi phí cho nhân viên	200.648.908.544	210.074.420.531
Chi phí thuê	162.604.465.361	167.091.380.254
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	255.193.502.434	219.960.102.370
	<b>618.446.876.339</b>	<b>597.125.903.155</b>

**33. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Nhận từ hạn mức hỗ trợ hợp đồng mua máy bay và động cơ	-	473.393.713.902
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.392.966.307	141.126.840.482
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	89.251.632.660	-
Thu phạt hợp đồng	26.362.767.262	24.569.160.866
Thu từ bồi thường bảo hiểm	15.467.321.843	34.272.000.000
Các khoản khác	27.849.889.305	71.349.255.803
	<b>160.324.577.377</b>	<b>744.710.971.053</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí khác**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ nhượng bán	109.352.198.113	-
Chi phí khác	84.229.828	2.994.189.793
	<hr/>	<hr/>
	109.436.427.941	2.994.189.793

**35. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.172.383.937.252	5.993.471.323.079
Chi phí nhân công	2.421.169.660.572	2.415.673.380.223
Chi phí khấu hao	2.481.201.632.866	2.350.007.245.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.756.076.899.742	15.155.975.939.735
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	1.544.094.117.492	1.735.759.649.843
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	498.184.851.633	461.568.166.590
- Chi phí thuê máy bay	4.964.912.407.471	4.386.631.014.134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.748.885.523.146	8.572.017.109.168
Chi phí khác	402.454.284.229	318.423.312.468

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	625.601.961.673	1.285.083.399.675
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	215.409.670.125	500.231.855.745
Chi phí không được khấu trừ	109.964.198.114	241.722.623
Thu nhập không chịu thuế	(370.048.114.280)	(268.163.993.493)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(324.899.775.631)	(356.862.808.347)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(22.466.463.927)	(18.782.555.245)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>233.561.476.074</b>	<b>1.141.747.620.958</b>
Lỗ tính thuế chuyển sang từ kỳ trước	(848.485.935.036)	(2.098.665.161.282)
	<b>(614.924.458.962)</b>	<b>(956.917.540.324)</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.493.292.786	3.756.511.049
	<b>4.493.292.786</b>	<b>3.756.511.049</b>

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	-	6.603.973.525
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	-	37.979.107.558
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	125.894.610.998	82.450.440.943
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	86.552.406.000	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	-	21.222.046.977
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	21.601.215.000	23.041.296.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	13.147.596.000	12.298.946.910
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	16.643.773.599	16.157.252.288
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	76.706.669.192	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	9.890.174.000	8.683.240.000
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	-	2.259.324.000
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	6.760.012.453	67.890.618.447
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	70.804.938.051	-
<b>Công ty liên kết</b>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	134.453.293.994	255.249.774.671
<b>Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	5.667.625.532.506	4.116.928.280.464
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	829.139.213.926	590.527.738.462
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	155.067.156.411	152.774.744.155
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	176.700.925.869	154.857.140.582
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	90.172.885.215	88.389.325.774
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	605.957.031.739	411.709.569.828
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	5.625.672.895	4.464.558.260

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

**(a) Tăng vốn điều lệ**

Ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 191.191.377 cổ phiếu.

**(b) Cổ tức sau khi kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 19 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 6% mệnh giá cổ phần. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông có quyền nhận cổ tức là ngày 1 tháng 9 năm 2017.

**39. Số liệu so sánh**

Một số số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016</b>	
	<b>(phân loại lại)</b>	<b>(theo báo cáo trước đây)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Biến động các khoản phải thu	(1.253.315.013.160)	(654.449.389.329)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	905.320.035.385
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.860.732.493)	(1.516.046.391.709)

Ngày 9 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

